| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 40/2018/DS-PT
Ngày: 22-01-2018
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:* Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Bùi Thế Xương

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 355/2017/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2017 về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2017/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 351/2017/QĐPT-DS, ngày 27 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1970; cư trú tại: Số nhà 254/2, Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953, cư trú tại: Số nhà 255/2, Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967, cư trú tại: Số nhà 255/2, Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ là:* Ông Phạm Văn N1, sinh năm 1965, cư trú tại: Tổ 10, ấp N2, xã B2, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu L1, sinh năm 1976, cư trú tại: Số nhà 280, đường A1, Phường R, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1958 (chết năm 2003);

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Q:*

1.1 Ông Phạm Văn T, sinh năm 1962;

1.2. Chị Phạm Thị Thanh T1, sinh năm 1991;

1.3. Chị PhạmThị Anh T2, sinh năm 1993;

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Thanh T1, chị Phạm Thị Anh T2 là:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1962.

Cùng cư trú tại: Số nhà 571/2, Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 1966 (chết năm 2009);

3. Bà Trần Thị Đ2, sinh năm 1960 (vợ ông Đ1), cư trú tại: Số nhà 10C, Ấp V1, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1969, cư trú tại: số nhà 254/2, Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N trình bày:*

Cha mẹ của ông Nguyễn Hữu N là cụ Nguyễn Hữu V (chết năm 1985) và cụ Trần Thị T (chết năm 2015), phần di sản của cụ V, cụ T để lại là phần đất diện tích 14.296m$^2$, tọa lạc tại: Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Cụ V và cụ T có 06 người con gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Hữu Đ1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Hữu N, Nguyễn Hữu L1. Trong đó, bà Q chết năm 2003 có chồng là ông Phạm Văn T, con là Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Anh T2. Ông Nguyễn Hữu Đ1 chết năm 2009 không có con, có vợ là bà Trần Thị Đ2 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Khi cụ T còn sống có phân chia đất cho các con như sau:

- Bà Nguyễn Thị L được nhận phần đất có diện tích 2.050m$^2$ và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994;

- Bà Nguyễn Thị Q được nhận 1.300m$^2$ và một máy may;

- Ông Nguyễn Hữu Đ1 nhận tổng cộng 1.266m$^2$ (gồm hai thửa 141, 140), ông Đ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Năm 2009, ông Đ1 chết nên cụ T thừa kế phần đất này của ông Đ1.

Ngày 11/11/2013, cụ Trần Thị T tự ý lập di chúc định đoạt tất cả diện tích đất và được Uỷ ban nhân dân xã S chứng thực mà các nguyên đơn không hay biết. Trong nội dung di chúc cụ T tự định đoạt luôn cả phần đất cấp quyền sử dụng đất cho hộ cụ T và phần đất đã cấp cho ông Đ1.

Quyền sử dụng đất mà hộ cụ Trần Thị T được cấp có diện tích còn lại là 9680m$^2$ + phần đất của ông Đ1 là 1.266m$^2$ = 10.946m$^2$ , trừ cho ông N được hưởng 200m$^2$ và trừ diện tích đất 2.087m$^2$ dùng vào việc thờ cúng thì còn lại 6.859m$^2$, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 05 phần cho 05 người con: Nguyễn Hữu N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Hữu L1 còn ông Nguyễn Hữu Đ1 đã chết không người thừa kế. Các phần đất này hiện nay do ông L1 quản lý. Ngoài ra, các nguyên đơn yêu cầu hủy di chúc ngày 11/11/2013 của cụ Trần Thị T, lý do chia di sản không công bằng, người được ít, người được nhiều, truất quyền thừa kế của bà Đ là trái đạo đức xã hội, bà T cho ông N diện tích đất 2.000m$^2$ nhưng lại giao cho ông L1 đứng tên quyền sử dụng đất là không hợp lý. Khi lập di chúc cụ T đã 83 tuổi bị bệnh nên ảnh hưởng đến khả năng nhận thức.

Ngày 05/6/2017, ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung như sau:

Hủy bỏ tờ di chúc của cụ T lập ngày 11/11/2013 và chia di sản cụ T theo pháp luật làm 05 phần cho: Nguyễn Hữu N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Hữu L1.

Phần di sản dùng vào việc thờ cúng gồm: Thửa 266, diện tích 200m$^2$; một phần thửa 267 có diện tích 1.887m$^2$ (gồm phần nhà và phần mộ cụ T), tổng diện tích 2.087m$^2$ các nguyên đơn yêu cầu để ông N được quản lý.

Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như sau:

- Bà Q nhận tổng cộng 1141,8m$^2$, gồm các thửa 140 diện tích 447,6m$^2$, một phần thửa 141, diện tích 694,2m$^2$;

- Bà L nhận tổng cộng 391,8m$^2$, gồm một phần thửa 141 diện tích 271,5m$^2$, một phần thửa 142, diện tích 120,3m$^2$;

- Bà Đ nhận tổng cộng 2789,5m$^2$, gồm thửa 142 diện tích 2441,8m$^2$ (có nhà ông N).

- Ông N nhận tổng cộng 4.076m$^2$, gồm một phần thửa 267 diện tích 2441,8m$^2$ (sát phần đất thờ cúng).

- Ông L1 nhận tổng cộng 2531,2m$^2$, gồm phần còn lại thửa 267 diện tích 1634,4m$^2$, phần còn lại của thửa 142 diện tích 377,7m$^2$, nguyên thửa 143 diện tích 311,5m$^2$, nguyên thửa 138 diện tích 207,6m$^2$.

Bà Đ nhận đất có nhà ông N thì hai bên sẽ tự thỏa thuận. Về cây trồng trên đất chia thừa kế do cụ T trồng ai nhận đất thì được hưởng cây trồng trên đất.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ và nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Hữu N và không yêu cầu gì khác.

*Bị đơn ông Nguyễn Hữu L1 trình bày:*

Cụ V chết năm 1985 nay đã 31 năm (không để lại di chúc) nhưng những người thừa kế không ai tranh chấp nên cụ T toàn quyền quản lý và định đoạt tài sản.

Ngày 11/11/2013, cụ T đã lập di chúc định đoạt toàn bộ di sản, di chúc nêu trên được chứng thực hợp pháp nên ông L1 yêu cầu Tòa án công nhận và chia di sản theo di chúc, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Thanh T1 và chị Phạm Thị Anh T2 trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông T, chị T1, chị T2 không đồng ý.

*Bà Trần Thị Đ2 trình bày:* Bà là vợ ông Đ1 có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà không ý kiến cũng không yêu cầu nhận di sản.

*Bà Nguyễn Thị Ngọc G trình bày:* Bà là vợ ông N, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà không ý kiến vì di sản của cụ T để lại nếu có tranh chấp các con cụ T tự giải quyết, bà không có yêu cầu hay ý kiến gì.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2017/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định như sau:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hủy một phần di chúc lập ngày 11/11/2013 của cụ Trần Thị T.

Chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Hữu V.

Buộc ông Nguyễn Hữu L1 có trách nhiệm giao lại cho các ông bà sau đây:

- Bà Nguyễn Thị Đ được nhận 965,7m$^2$, thuộc thửa 141, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre, phần đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp thừa 148, phía Tây giáp thửa 139, phía Nam giáp thửa 140, phía Bắc giáp thửa 142E.

- Ông Nguyễn Hữu N được nhận 788,1m$^2$, thuộc thửa 142E, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre, phần đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp thừa 148, 778, phía Tây giáp thửa 139, phía Nam giáp thửa 141, phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 142 mà bà L nhận.

- Bà Nguyễn Thị L được nhận 788,4m$^2$, thuộc thửa 142D, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre, phần đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp thửa 778, phía Tây giáp thửa 139, 138, phía Nam giáp thửa 142E, phía Bắc giáp thửa 142C mà ông L1 được nhận.

- Bà Nguyễn Thị Q (do ông Phạm Văn T đại diện nhận) 788,3m$^2$ gồm các thửa:

Thửa 143, diện tích 311,5m$^2$, có tứ cận: phía Đông giáp thửa 142, phía Tây giáp thửa 137, phía Nam giáp thửa 139, phía Bắc giáp thửa 81.

Thửa 138, diện tích 207,6m$^2$, có tứ cận: phía Đông giáp thửa 144, phía Tây giáp thửa 138, phía Nam giáp thửa 142, phía Bắc giáp thửa 81, 79, 78.

Thửa 142A, diện tích 269,2m$^2$, có tứ cận: phía Đông giáp thửa 147, giáp thửa 138 và giáp thửa 142B, phía Bắc giáp thửa 143. Đất cùng tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: Ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Hữu L1 được nhận kỷ phần của ông Nguyễn Hữu L1, bà Trần Thị T, ông Nguyễn Hữu Đ1 như sau:

+ Ông Nguyễn Hữu L1 788,23 m$^2$ đất thuộc thửa 142C, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại: xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có tứ cận: phía Đông giáp thửa 147, phía Tây giáp thửa 138, nam giáp phần còn lại của thửa 142D do bà L nhận, phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 142B do ông Đ1 nhận.

+ Bà Trần Thị T 645,6 m$^2$ đất thuộc thửa 267A, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại: xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có tứ cận: phía Đông giáp thửa 445, 388, phía Tây giáp thửa 267B, phía Nam giáp thửa 295, phía Bắc giáp thửa 265.

+ Ông Nguyễn Hữu Đ1 477,6 m$^2$ đất thuộc thửa 140. Có tứ cận: phía Đông giáp thửa 148, phía Tây giáp thửa 139, phía Nam giáp thửa 142C do ông L1 nhận, phía Bắc giáp thửa 142A do bà Q nhận.

(Có họa đồ hiện trạng kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị T 35.657.500 đồng (ba mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng) và ông Nguyễn Hữu Đ1 8.682.500 đồng (tám triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng), do ông nguyễn Hữu L1 đại diện nhận số tiền nêu trên.

Ghi nhận các đương sự không yêu cầu chia phần đất của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Q đã được bà T cho trước khi chết.

Các đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2017, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo với cùng nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2017/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, hủy di chúc lập ngày 11/11/2013 của cụ Trần Thị T và chia thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đồng thời, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm, vì lý do: Ông Phạm Văn T là người đại diện theo ủy quyền của chị T1, chị T2 xác định hai chị không làm đơn yêu cầu chia thừa kế nhưng bản án dân sự sơ thẩm chia thừa kế là không đúng, hơn nữa lại tuyên giao phần di sản mà chị T1, chị T2 được phân chia cho ông T đại diện nhận trong khi chị T1, chị T2 chỉ ủy quyền ông T tham gia tố tụng mà không ủy quyền nhận tài sản được chia thừa kế là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần đất mà cụ T chuyển nhượng của người khác sau khi cụ V chết để xác định tài sản riêng của cụ T, đồng thời chưa làm rõ năm 1993 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân cụ T, sau đó cấp đổi chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 chuyển cấp cho hộ cụ T, từ đó ảnh hưởng đến việc xem xét nội dung di chúc do cụ T ký.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự thống nhất những nội dung sau: Cụ Nguyễn Hữu V, sinh năm 1927 (chết năm 1985) và cụ Trần Thị T, sinh năm 1930 (chết năm 2015), hai cụ có 06 người con gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Hữu Đ1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Hữu N, Nguyễn Hữu L1. Trong đó, bà Q chết chết năm 2003 có con là Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Anh T2. Ông Nguyễn Hữu Đ1 chết năm 2009 không có con, có vợ là bà Trần Thị Đ2 nhưng không có đăng ký kết hôn.

[2] Bà Nguyễn Thị Q chết trước cụ Trần Thị T nên nếu chia thừa kế di sản của cụ T theo pháp luật thì thừa kế thế vị của bà Q là chị Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Anh T2 sẽ được hưởng phần di sản mà mẹ của chị T2, chị T1 được hưởng nếu còn sống. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị T1, chị T2 cho rằng hai chị không có đơn yêu cầu nhận di sản thừa kế và không có làm đơn yêu cầu chia di sản thừa kế. Tuy nhiên, tại Bản án dân sự sơ thẩm lại phân chia cho bà Nguyễn Thị Q nhận phần di sản của cụ T trong khi bà Q đã chết và giao cho ông Phạm Văn T đại diện nhận phần diện tích đất 788,3$m^2$ gồm các thửa 143, 138, 142A  là không phù hợp quy định pháp luật.

[3] Tại giấy cam kết ngày 13/5/2016 bà Trần Thị Đ2 trình bày: Bà và ông Nguyễn Hữu Đ1 chung sống không có con chung và không đăng ký kết hôn, nay bà không nhận phần di sản thừa kế của ông Đ1 và từ chối tham gia tố tụng nên không cần thiết đưa bà Đ2 vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Từ những nhận định trên, do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2017/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị hủy nên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ là 300.00 đồng theo biên lai thu số tương ứng 0013123, 0013124, 0013125 cùng ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2017/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre xét xử vụ án tranh chấp thừa kế tài sản giữa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ với bị đơn ông Nguyễn Hữu L1; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ là 300.00 đồng theo biên lai thu số tương ứng 0013123, 0013124, 0013125 cùng ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Huỳnh Ngọc Dũng**

| Thẩm phán | Thẩm phán | Chủ tọa phiên tòa |
|---|---|---|
| **Hồ Thị Thanh Thúy** | **Bùi Thế Xương** | **Huỳnh Ngọc Dũng** |

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

| Thẩm phán | Thẩm phán | Chủ tọa phiên tòa |
| --- | --- | --- |
| **Huỳnh Ngọc Dũng** | **Nguyễn Kim Tư** | **Nguyễn Thị Ngọc Hương** |

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày N;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**